

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 11 năm 2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 21.102.106 USD (Hai mươi một triệu một trăm linh hai nghìn một trăm linh sáu đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2014



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618

Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanoi@aa.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn

Số: 15 - 2014/BCKT/KMR-AA-Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae được lập ngày 20/03/2014 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Trần Thị Ánh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1098-2013-070-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Trịnh Thị Ánh Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1434-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

Stt	Tài sản	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.948.070.505	340.833.061.031
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.351.680.814	9.117.013.689
1	Tiền	111	3	20.351.680.814	9.117.013.689
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.566.405.873	113.200.241.689
1	Phải thu khách hàng	131	4	72.328.274.654	119.134.703.443
2	Trả trước cho người bán	132	4	12.901.814.923	27.409.234.728
5	Các khoản phải thu khác	138	5	1.405.608.574	2.307.214.848
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(18.069.292.278)	(35.650.911.330)
IV	Hàng tồn kho	140	6	149.508.366.850	193.022.624.268
1	Hàng tồn kho	141		150.122.456.066	193.636.713.484
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.521.616.968	25.493.181.385
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		433.706.670	227.747.780
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.432.010.479	17.813.273.996
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	7	381.932.358	315.949.255
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.273.967.461	7.136.210.354
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		351.949.992.993	262.486.293.026
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		311.214.957.839	213.104.952.540
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	297.082.217.936	177.360.959.784
	- Nguyên giá	222		460.559.174.434	321.172.172.841
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163.476.956.498)	(143.811.213.057)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	14.132.739.903	14.564.395.499
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.333.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.185.703.297)	(2.769.047.701)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	-	21.179.597.257
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		8.400.000.000	8.400.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	258		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		7.663.595.613	10.797.994.345
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	543.833.035	341.495.528
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	7.010.295.174	10.347.031.413
3	Tài sản dài hạn khác	268		109.467.404	109.467.404
VI	Lợi thế thương mại	269	14	33.071.439.541	38.583.346.141
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		599.898.063.498	603.319.354.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		153.125.869.241	174.551.611.780
I	Nợ ngắn hạn	310		152.862.666.313	172.006.247.280
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	101.695.342.655	112.191.274.083
2	Phải trả người bán	312	16	16.830.576.575	20.054.017.155
3	Người mua trả tiền trước	313	16	1.887.367.585	2.226.493.814
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	17.054.771.965	26.669.292.680
5	Phải trả người lao động	315		2.985.997.138	2.690.314.726
6	Chi phí phải trả	316	18	1.245.509.474	1.347.051.191
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	8.332.040.204	3.314.004.604
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.831.060.717	3.513.799.027
II	Nợ dài hạn	330		263.202.928	2.545.364.500
4	Vay và nợ dài hạn	334	20	263.202.928	2.545.364.500
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		446.772.194.257	428.767.742.277
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	446.772.194.257	428.767.742.277
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343.982.220.000	343.982.220.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		72.198.102.374	72.198.102.374
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(13.458.213)	(13.458.213)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		5.150.742.318	4.975.083.403
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.409.882.479	4.234.223.564
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.409.882.479	4.234.223.564
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.634.822.820	(842.652.415)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		599.898.063.498	603.319.354.057

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại	007	USD	917.994,60	249.093,36
		007	EUR	286,90	286,72

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	338.396.501.913	349.395.191.576
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	1.113.701.145	1.322.335.224
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	337.282.800.768	348.072.856.352
4	Giá vốn hàng bán	11	25	270.985.982.357	279.613.568.239
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.296.818.411	68.459.288.113
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.533.552.781	8.514.402.772
7	Chi phí tài chính	22	27	12.487.029.165	25.668.018.083
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.890.451.800	16.975.223.214
8	Chi phí bán hàng	24		22.353.792.107	23.200.062.441
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.880.303.695	49.736.964.681
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.109.246.225	(21.631.354.320)
11	Thu nhập khác	31		647.686.775	1.518.191.035
12	Chi phí khác	32		2.192.749.734	1.157.762.807
13	Lợi nhuận khác	40		(1.545.062.959)	360.428.228
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.564.183.266	(21.270.926.092)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.953.612.736	1.184.190.038
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.336.736.239	(8.365.120.417)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	19.273.834.291	(14.089.995.713)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	549	(420)



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.564.183.266	(21.270.926.092)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.362.149.241	21.352.925.425
- Các khoản dự phòng	03	(17.581.619.052)	27.346.746.914
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(287.710.271)	(55.833.723)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.299.397)	19.763.691
- Chi phí lãi vay	06	10.890.451.800	16.975.223.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLB	08	40.923.155.587	44.367.899.429
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	78.392.978.175	92.744.332.588
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	43.514.257.418	(74.253.756.586)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(79.477.762.826)	2.304.656.910
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5.103.610.203	5.844.060.810
- Lãi tiền vay đã trả	13	(10.898.977.250)	(16.996.610.184)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.724.648.829)	(2.731.110.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	351.317.831	173.316.515
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.884.292.386)	(1.120.438.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.299.637.923	50.332.350.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(41.297.743.641)	(40.324.101.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	-	327.272.727
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	24.299.397	33.894.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.273.444.244)	(39.962.935.112)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	237.501.828.957	235.603.879.590
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(250.670.568.321)	(240.205.025.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.168.739.364)	(4.601.146.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.857.454.315	5.768.268.860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.117.013.689	3.347.536.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	377.212.810	1.208.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.351.680.814	9.117.013.689



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 11 năm 2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn), tương đương 21.102.106 USD (Hai mươi một triệu một trăm linh hai nghìn một trăm linh sáu đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chăn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2013, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- 1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- 2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- 3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- 4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

f) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có

giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

h) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	345.229.071	504.823.896
Tiền gửi ngân hàng	20.006.451.743	8.612.189.793
Cộng	20.351.680.814	9.117.013.689

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	72.328.274.654	119.134.703.443
Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét	6.858.605.029	3.418.536.357
Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.home	-	5.650.260.000
Công ty TNHH Đệm Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	44.254.087.311
Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh	1.421.727.253	1.421.727.253
Doo Sol Trading Co., Ltd	1.389.285.800	1.371.495.563
Công ty TNHH Vinatex	1.848.180.115	1.924.410.115
Công ty Cổ phần Á Châu	-	12.802.000.000
Công ty Saman World	1.488.471.538	-
Công ty Woong Bee Division	1.053.582.660	-
Công ty Durosourcing Co, Ltd	1.278.700.879	1.262.898.601

Công ty TNHH Global MFG	4.879.857.326	734.471.159
Công ty TNHH Panpacific	3.229.440.379	1.130.159.625
Công ty FX Korea	2.840.418.629	48.082.650
Công ty J&K trading	1.920.462.768	72.042.380
Đối tượng khác	36.787.542.278	37.712.532.429
Trả trước cho người bán	12.901.814.923	27.409.234.728
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	10.619.676.485	22.444.698.959
Đối tượng khác	2.282.138.438	4.964.535.769
Cộng	85.230.089.577	146.543.938.171

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khác		
Chi cục hải quan Hưng Yên	246.700.646	246.700.646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61.836.003	61.836.003
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000
Công ty TNHH Poongchin Vina	57.818.231	57.818.231
Công ty CP SXKD Tầm bông Hà nội EVC	129.284.869	129.284.869
Công ty TNHH Vinatech	50.919.961	50.919.961
Cục thuế tỉnh Hưng yên	28.931.755	19.514.284
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên	50.764.013	-
Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Vàng	142.281.637	102.391.480
Mr. C.S Kim	-	952.170.000
Đối tượng khác	68.271.459	117.779.374
Cộng	1.405.608.574	2.307.214.848

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.878.904.020
Nguyên liệu, vật liệu	28.766.403.066	39.889.430.380
Công cụ dụng cụ	-	199.341.855
Thành phẩm	17.041.343.388	18.663.527.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.314.709.612	132.005.509.314
Cộng giá gốc hàng tồn kho	150.122.456.066	193.636.713.484
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(614.089.216)</i>	<i>(614.089.216)</i>
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	149.508.366.850	193.022.624.268

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế nhập khẩu	381.932.358	315.949.255
Cộng	381.932.358	315.949.255

8. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 23)

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VNĐ
			Cộng

Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	97.443.200	17.333.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Phân loại lại	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	2.700.645.205	68.402.496	2.769.047.701
Tăng trong năm	416.469.756	10.185.840	426.655.596
Khấu hao trong năm	416.469.756	10.185.840	426.655.596
Giảm trong năm	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Phân loại lại	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Số dư cuối năm	3.117.114.961	68.588.336	3.185.703.297
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.535.354.795	29.040.704	14.564.395.499
Số dư cuối năm	14.118.885.039	13.854.864	14.132.739.903

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

(*) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).

(**) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên giá máy chài gòn bông	-	20.411.440.000
Chi phí lắp đặt máy	-	768.157.257
Cộng	-	21.179.597.257

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Cộng giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2013 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Số dư đầu năm	341.495.528	775.286.488
Số tăng trong năm	959.396.020	92.264.905
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	757.058.513	526.055.865
Số dư cuối năm	543.833.035	341.495.528

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số tiền
VNĐ

Dư đầu năm	10.347.031.413
Phát sinh tăng	1.084.053.954
Phát sinh giảm	(4.420.790.193)
Dư cuối năm	7.010.295.174

14. Lợi thế thương mại

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên giá	55.119.065.948	55.119.065.948
Giá trị phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	16.535.719.807	11.023.813.207
Phân bổ trong năm	5.511.906.600	5.511.906.600
Số cuối năm	22.047.626.407	16.535.719.807
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	38.583.346.141	44.095.252.741
Số dư cuối năm	33.071.439.541	38.583.346.141

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	99.545.023.905	108.210.545.083
Vay ngắn hạn ngân hàng (VNĐ)	60.174.790.958	75.044.957.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	29.997.836.545	34.046.059.676
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	8.947.156.928	9.000.000.010
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	21.229.797.485	28.198.898.070
Vay cá nhân	-	3.800.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)	39.370.232.947	33.165.587.327
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	38.485.712.947	31.500.387.327
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	884.520.000	1.665.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.150.318.750	3.980.729.000
Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	1.133.000.000	1.970.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	1.017.318.750	2.010.729.000
Cộng	101.695.342.655	112.191.274.083

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo hợp đồng số: 13.109/HĐTD.HM/NHCT901-MIRAE ngày 08/08/2013 với hạn mức là 35 tỷ đồng (Ba mươi năm tỷ đồng chẵn). Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng bao gồm các tài sản ở hợp đồng số 09.00181/HĐTC, 07.00289/HĐTC, 05.00336/HĐTC, 12.00124/HĐTC và 12.00236/HĐTC.

(**) Hợp đồng vay số 12.0204/VCB.HY ngày 25/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 10 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm với khoản vay rút bằng VNĐ, 6% với khoản vay rút vốn bằng USD. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

(**) Hợp đồng vay số 13.0221/VCB.HY ngày 28/05/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá

thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	16.830.576.575	20.054.017.155
Công ty TNHH Dệt S.Y	-	1.399.436.087
Công ty TNHH Khí hóa lỏng cội nguồn	1.146.311.691	1.129.738.741
Agrotext Commodities Privare Limited	1.814.491.603	-
Công ty TNHH Shinha Vina	6.111.259.840	6.696.072.120
Công ty TNHH Khang Linh	1.483.354.973	-
Công ty TNHH Wolsung VINA	1.371.181.707	1.259.945.795
Đối tượng khác	4.903.976.761	9.568.824.412
Người mua trả tiền trước	1.887.367.585	2.226.493.814
Công ty TNHH Excellent Enterprise Trade	139.860.112	188.523.370
SG Corporation	114.685.448	110.256.222
Đối tượng khác	1.632.822.025	1.927.714.222
Cộng	18.717.944.160	22.280.510.969

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.447.946.202	7.818.162.775
Thuế nhập khẩu	1.138.564.469	844.493.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.255.459.106	14.600.854.152
Thuế thu nhập cá nhân	212.802.188	480.053.949
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	162.486.000
Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	2.763.242.348
Cộng	17.054.771.965	26.669.292.680

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí lương tháng 13	688.296.950	578.340.250
Chi phí vận chuyển	29.437.666	113.336.191
Lãi vay	57.112.131	65.637.581
Chi phí phải trả khác	470.662.727	589.737.169
Cộng	1.245.509.474	1.347.051.191

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Bảo hiểm xã hội	254.160.453	295.044.097
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.077.879.751	3.018.960.507
Công ty CP Siêu Việt	890.376.322	890.376.322
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	1.080.000.000	720.000.000
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	5.847.853.429	1.137.432.736
Phải trả đối tượng khác	259.650.000	271.151.449

Cộng

8.332.040.204

3.314.004.604

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31 "Nghị quyết và số dư bên liên quan"

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay dài hạn VNĐ	263.202.928	1.540.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	154.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.000.000	150.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	34.202.928	90.000.000
Vay dài hạn ngoại tệ	-	1.005.364.500
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	-	1.005.364.500
Cộng	263.202.928	2.545.364.500

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần theo hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTD ngày 20/5/2009. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng thế chấp số 02/2009/KMR/HĐTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HĐTC.

21. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 25)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn góp của các cổ đông	343.982.220.000	343.982.220.000
Cộng	343.982.220.000	343.982.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.982.220.000	324.511.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	19.470.350.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.982.220.000	343.982.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.398.222	34.398.222
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	34.398.222	34.398.222
Cổ phiếu phổ thông	1.434	1.434
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.434	1.434
Cổ phiếu phổ thông	34.396.788	34.396.788
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.396.788	34.396.788
Cổ phiếu phổ thông		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
--------------------	-------------------

Quỹ đầu tư phát triển	5.150.742.318	4.975.083.403
Quỹ dự phòng tài chính	4.409.882.479	4.234.223.564
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.409.882.479	4.234.223.564

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.396.501.913	349.395.191.576
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	338.396.501.913	349.395.191.576

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.113.701.145	1.322.335.224
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	14.298.857	233.245.100
Hàng bán bị trả lại	284.057.619	499.391.751
Giảm giá hàng bán	815.344.669	589.698.373

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.282.800.768	348.072.856.352
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng	337.282.800.768	348.072.856.352

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.985.982.357	279.613.568.239
Cộng	270.985.982.357	279.613.568.239

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.299.397	33.894.146
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.029.958.743	3.818.257.590
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	479.294.641	4.662.251.036
Cộng	2.533.552.781	8.514.402.772

27. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	10.890.451.800	16.975.223.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.404.992.995	8.654.470.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.584.370	38.324.778
Cộng	12.487.029.165	25.668.018.083

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	26.564.183.266	(21.270.926.092)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	13.082.805.125	230.913.885
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	(23.832.537.445)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (4) = (1) + (2) + (3)	15.814.450.946	(21.040.012.207)
Thuế TNDN phải nộp (5)	3.953.612.736	1.691.700.054
Thuế TNDN được miễn giảm (6) = (5) * 30%	-	507.510.016
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7) = (5) - (6)	3.953.612.736	1.184.190.038
Thuế TNDN hoãn lại (8)	3.336.736.239	(8.365.120.417)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) - (7) - (8)	19.273.834.291	(14.089.995.713)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	19.273.834.291	(14.089.995.713)
Lợi nhuận không dùng chia cổ tức (*) (2)	377.212.810	1.208.655
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	18.896.621.481	(14.091.204.368)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (4)	34.396.788	33.517.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	549	(420)

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

30. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.351.680.814	9.117.013.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.664.590.950	85.791.006.961
Cộng	76.016.271.764	94.908.020.650

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản vay	101.958.545.583	114.736.638.583
Phải trả người bán và phải trả khác	25.162.616.779	23.368.021.759
Chi phí phải trả	1.245.509.474	1.347.051.191
Cộng	128.366.671.836	139.451.711.533

b. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

d. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.351.680.814	-	20.351.680.814
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.664.590.950	-	55.664.590.950
Cộng	76.016.271.764	-	76.016.271.764

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.117.013.689	-	9.117.013.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.791.006.961	-	85.791.006.961
Cộng	94.908.020.650	-	94.908.020.650

Công nợ tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	101.695.342.655	263.202.928	101.958.545.583
Phải trả người bán và phải trả khác	25.162.616.779	-	25.162.616.779
Chi phí phải trả	1.245.509.474	-	1.245.509.474
Cộng	128.103.468.908	263.202.928	128.366.671.836

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	112.191.274.083	2.545.364.500	114.736.638.583

Phải trả người bán và phải trả khác	23.368.021.759	-	23.368.021.759
Chi phí phải trả	1.347.051.191	-	1.347.051.191
Cộng	136.906.347.033	2.545.364.500	139.451.711.533

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 như sau :

		Tài sản tài chính	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		146.549.312.705	103.689.269.530
Euro (EUR)		7.852.887	7.941.938
Cộng		146.557.165.592	103.697.211.468
		Công nợ tài chính	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		44.984.051.614	38.253.616.388
Cộng		44.984.051.614	38.253.616.388

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bán hàng cho Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	28.479.089.954	4.976.384.053
Mua hàng từ Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	129.817.017.509	127.737.639.254
Vay không lãi suất Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	12.020.264.596	1.034.244.806
Trả tiền vay Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	7.309.843.903	470.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Phải thu Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	258.742.799	44.254.087.311

Trả trước Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	10.619.676.485	22.444.698.959
	Chủ tịch		
Phải trả khác Mr Shin Young Sik	HDQT, cổ đông lớn	5.847.853.429	1.137.432.736

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013.

BỔ SUNG THUYẾT MINH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

32. Số liệu so sánh

Nội dung	Khoản mục đối ứng	Số tiền (VNĐ)
Giá trị tăng tài sản cố định không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:		
<i>Phân loại lại TSCĐ từ CPSX KD dở dang</i>	<i>CPSXKD dở dang</i>	41.083.230.000

33. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Mirae đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) theo Báo cáo kiểm toán số 74-2013/BCKT/KMR-AA-HN ngày 30/08/2013 được trình bày nhằm mục đích so sánh, một số chỉ tiêu đầu năm được trình bày lại cho phù hợp.

34. Quyết toán thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	37.013.531.446	273.452.768.163	7.868.928.713	1.612.647.116	1.224.297.403	321.172.172.841
Tăng trong năm		140.832.290.305		12.227.273		140.844.517.578
Mua sắm mới				12.227.273		12.227.273
XDCB chuyển sang		99.749.060.305				99.749.060.305
Tăng khác		41.083.230.000				41.083.230.000
Giảm trong năm	(25.273.406)	(509.712.477)	(43.745.429)	(878.784.673)		(1.457.515.985)
Giảm khác	(25.273.406)	(509.712.477)	(43.745.429)	(878.784.673)		(1.457.515.985)
Số dư cuối năm	36.988.258.040	413.775.345.991	7.825.183.284	746.089.716	1.224.297.403	460.559.174.434
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	11.304.794.584	126.580.853.838	3.836.940.570	1.394.937.904	693.686.161	143.811.213.057
Tăng trong năm	1.817.993.140	17.979.024.707	909.189.352	110.481.250	118.805.196	20.935.493.645
Khấu hao trong năm	1.817.993.140	17.979.024.707	909.189.352	110.481.250	118.805.196	20.935.493.645
Tăng khác						
Giảm trong năm	(25.257.211)	(403.646.397)	(35.147.600)	(805.698.996)		(1.269.750.204)
Thanh lý tài sản						
Giảm khác	(25.257.211)	(403.646.397)	(35.147.600)	(805.698.996)		(1.269.750.204)
Số dư cuối năm	13.097.530.513	144.156.232.148	4.710.982.322	699.720.158	812.491.357	163.476.956.498
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.708.736.862	146.871.914.325	4.031.988.143	217.709.212	530.611.242	177.360.959.784
Tại ngày cuối năm	23.890.727.527	269.619.113.843	3.114.200.962	46.369.558	411.806.046	297.082.217.936

- Các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 090225/VCB.HY là ô tô Ford Everest.
- Theo hợp đồng thế chấp số: 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 15/01/2010 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất ... được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.
- Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 18/01/2010, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 7/9/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.
- Theo hợp đồng thế chấp số 120120/TC-VCB.HY ngày 26/10/2012, tài sản thế chấp là xe nâng hiệu Hyundai 35DF-7.

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	324.511.870.000	72.198.102.374	(5.078.213)	4.778.230.657	4.037.370.818	4.037.370.818	33.229.814.361	442.787.680.815
Tăng vốn trong năm	19.470.350.000		(8.380.000)				19.461.970.000	19.461.970.000
Tăng khác				196.852.746	196.852.746	196.852.746	9.032.947.399	9.032.947.399
Trích lập các quỹ							(14.089.995.713)	(14.089.995.713)
Lỗ trong năm							(29.015.418.462)	(29.015.418.462)
Giảm khác							(842.652.415)	(842.652.415)
Số dư cuối năm trước	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(842.652.415)	428.767.742.277
Số dư đầu năm nay	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(842.652.415)	428.767.742.277
Lãi trong năm				175.658.915	175.658.915	175.658.915	19.273.834.291	19.273.834.291
Trích các quỹ							37.859.053	37.859.053
Tăng khác (*)							(1.834.218.109)	(1.834.218.109)
Giảm khác (**)							16.634.822.820	16.634.822.820
Số dư cuối năm nay	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479		446.772.194.257

(*) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trước năm 2010

(**) Giảm khác gồm:

- Theo báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012: 595.923.533 đồng
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Mirae ngày 27/04/2013, điều 5 về trích lập các quỹ, thù lao cho HĐQT và BKS.

Trích lập quỹ dự phòng tài chính	175.658.915
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	175.658.915
Trích lập quỹ khác thuộc Nguồn vốn chủ sở hữu	175.658.915
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	351.317.831
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	360.000.000

Cộng

1.238.294.576

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	168.077.835.791	162.297.697.345	169.204.964.977	185.775.159.007	-	-	337.282.800.768	348.072.856.352
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2.051.932.884	646.076.268	1.732.959.903	4.458.839.278	(3.784.892.787)	(5.104.915.546)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	170.129.768.675	162.943.773.613	170.937.924.880	190.233.998.285	(3.784.892.787)	(5.104.915.546)	337.282.800.768	348.072.856.352
Lợi nhuận gộp	36.275.391.873	34.948.530.923	30.021.426.538	33.097.510.519	-	413.246.671	66.296.818.411	68.459.288.113
Lợi nhuận trước thuế	22.326.965.069	(30.788.328.245)	4.237.218.197	9.104.155.482	-	413.246.671	26.564.183.266	-21.270.926.092
Tài sản của bộ phận	335.968.349.860	331.137.779.147	371.594.884.146	304.633.930.644	(107.665.170.508)	(32.452.355.734)	599.898.063.498	603.319.354.057
Nợ phải trả của bộ phận	71.634.550.900	82.276.319.680	179.494.262.201	115.065.421.186	(98.002.943.860)	(22.790.129.086)	153.125.869.241	174.551.611.780
Mua sắm tài sản cố định	-	688.067.273	140.832.290.305	18.428.937.455	-	-	140.832.290.305	19.117.004.728
Khấu hao và phân bổ	12.073.531.363	12.810.296.583	9.288.617.878	8.542.628.842	-	-	21.362.149.241	21.352.925.425

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tầm bồng		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	308.125.207.271	294.107.527.342	4.683.166.436	20.376.519.284	24.474.427.061	33.588.809.726	337.282.800.768	348.072.856.352
Mua sắm tài sản cố định	140.832.290.305	19.117.004.728	-	-	-	-	140.832.290.305	19.117.004.728